

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2024/DS-PT

Ngày 25-01-2024

V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sơn

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Hải Bằng và bà Vũ Thị Yến

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Lê Hoàn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: -
Bà Phạm Thị Thùy - Kiểm sát viên

Ngày 25 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 67/2023/TLPT-DS ngày 05/10/2023 về việc Tranh chấp về thừa kế tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2023/DS-ST ngày 28/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương bị kháng nghị và kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 87/2023/QĐXX-PT ngày 04/12/2023, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Bà Đặng Thị X1, sinh năm 1962.

2. *Bị đơn:* Ông Đặng Thái B, sinh năm 1949.

Đều có địa chỉ: thôn V, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông B: Bà Lê Thị Thu H - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Hải Dương.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Đặng Thị X2, sinh năm 1964. Địa chỉ: thôn T, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương

3.2. Bà Bùi Thị Ngh, sinh năm 1951. Địa chỉ: thôn V, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương

3.3. Chị Đặng Thị Ng, sinh năm 1972. Địa chỉ: ngách 11 ngõ 87 L, phường N, TP.H, tỉnh Hải Dương,

3.4. Anh Đặng Ngọc B1, sinh năm 1974 và chị Nguyễn Thị Hồng V, sinh năm 1975. Cùng địa chỉ: số 467 V, phường K, quận T, TP. Hà Nội

3.5. Anh Đặng Văn B2, sinh năm 1978. Địa chỉ: 1/134 L, phường P, TP.H, tỉnh Hải Dương.

3.6. Anh Đặng Việt H1, sinh năm 1982. Địa chỉ: số 467 V, phường K, quận T, TP.Hà Nội,

3.7. Chị Đặng Thị H2, sinh năm 1984. Địa chỉ: số 3, ngõ 32 Đ, khu x, phường T, TP.H, tỉnh Hải Dương.

(bà Ngh, anh B1, anh B2, anh H1 và chị H2 uỷ quyền cho ông B là người đại diện)

3.8. Ông Nguyễn Văn Ch, sinh năm 1953 và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1953. Cùng địa chỉ: thôn V, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương.

4. *Người kháng cáo:* Bà X1, ông B và bà X2

5. *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng VKSND huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương

(ông B, bà X1, bà H, chị Ng có mặt; các đương sự khác vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2023/DS-ST ngày 28/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

Nguyên đơn bà Đặng Thị X1 trình bày: Bố mẹ bà là cụ Đặng Văn N, sinh năm 1930, chết năm 1978 và cụ Lê Thị X3, sinh năm 1926, chết năm 2009. Hai cụ sinh được ba người con gồm bà (*Đặng Thị X1*), bà Đặng Thị X3 và ông Đặng Thái B. Các cụ thân sinh ra cụ N, cụ X3 đều chết trước các cụ. Trước khi chết, cụ N cụ X3 để lại khối tài sản gồm: 1 nhà 5 gian, diện tích đất tại thôn V, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương. Hiện tại toàn bộ tài sản nhà, đất do ông B quản lý, sử dụng. Nguồn gốc đất là của ông cha để lại. Hai cụ không để lại di chúc trước khi chết.

Theo bản đồ năm 1984 diện tích đất của hai cụ là 1.896 m²; bản đồ năm 1990 diện tích đất của hai cụ thể hiện là 2.111 m²; bản đồ năm 2007, diện tích đất phản ánh là 1.904 m². Toàn bộ diện tích đất của hai cụ chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 1984, cụ X3 tách cho ông B 1.019m² đất trong đó có 226 m² đất ao, ông B đã đứng tên trên bản đồ địa chính. Việc cụ X3 cho ông B đất, bà và bà X2 đều biết. Đất của hai cụ còn lại là 877 m². Năm 1988, cụ X3 tách cho bà Đặng Thị X1 278 m² nên bà đã đứng tên trên bản đồ địa chính năm 1990 với tên Đặng Văn X1 do họ ghi nhầm tên đệm. Đến năm 2007 không có tên bà trên bản đồ thì bà không biết lý do. Năm 2012 khi bà đi làm bìa đồ đối với phần đất mẹ bà cho 278 m² thì bà mới biết đất không đứng tên bà và có tên anh Đặng Ngọc B1 là con ông B đứng tên 1 phần diện tích đất của các cụ. Sau đó, vì công việc đi làm xa nên bà không có ý kiến gì về việc đó, bà nghĩ đất của mẹ bà đã cho bà nên vẫn để ông B ở. Phần đất mẹ bà cho ông B cũng như đã cho bà thì bà không có ý kiến tranh chấp gì. Theo bản đồ năm 2007 phần đất 278m² mẹ bà cho bà bị mất tên và phần đất trước đây mang tên bà Lê Thị X3 bị hụt đi 180 m²

so với bản đồ năm 1984, phần đất huyệt của mẹ bà và phần đất mang tên bà đều do ông B kê khai và ông B đứng tên.

Năm 1983 bà lấy chồng ở xã C nhưng do vợ chồng trục trặc nên bà về nhà bố mẹ ở nhưng ông B không cho ở nên bà phải đi ở nhờ nhà kho, sau đó ở thuê của người khác. Hiện tại bà đang ở tại thửa đất khác khoảng hơn 400m² tại thôn V, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương, do bà mua vào năm 1990.

Sau khi mẹ bà mất thì ông B có san lấp ao đăng trước khoảng 200m² và san lấp, tôn tạo đất trên một phần vườn trên diện tích 500m².

Sau khi mẹ bà mất được mấy ngày thì ông B có đưa cho bà tờ đơn, ông B nói là giao cho ông B 1 gian nhà và 2 gian bếp để thờ cúng các cụ nên bà có ký vào tờ giấy này. Do anh em không thỏa thuận phân chia được đất, bà X1 khởi kiện đề nghị Tòa án phân chia di sản của bố mẹ bà để lại là nhà 5 gian và diện tích đất 599 m² tại thôn V, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương theo quy định của pháp luật. Bà xin hưởng bằng hiện vật là đất.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông B, đề nghị chia diện tích 360m² đất nông nghiệp (đất 03) của cụ X3, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/10/1998 mang tên cụ Lê Thị X3. Đây là đất tiêu chuẩn 03 của cụ X3, được chia năm 1993. Khi cụ X3 còn sống có bảo đảm bà X1 cấy lấy thóc ăn, khi nào cụ X3 chết thì cho bà để sử dụng. Cụ X3 chỉ nói miệng, không có văn bản gì. Hiện bà X1 vẫn đang sử dụng diện tích đất 03 đó. Bà nhất trí chia thừa kế theo pháp luật, mỗi người sẽ được hưởng thừa kế là 120m² đất 03. Về vị trí đất 03, bà đã đổi đất cho ông Ch, bà L nên đề nghị giữ nguyên hiện trạng đất 03 đã đổi.

Đối với thửa đất bà đang quản lý và sinh sống, một phần có nguồn gốc là của ông Đặng Văn T và bà Lê Thị R, địa chỉ: Thôn V, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương. Năm 1969 hợp tác xã trả bồi thường cho ông T, bà R diện tích đất ra ngoài đồng (*vì trước đó hợp tác xã có lấy vườn của nhà ông T để làm đường*) là 0 sào 8 thước = gần 192 m² thuộc đất nông nghiệp để cấy. Vợ chồng ông T sử dụng đến năm 1987 thì vợ chồng ông T bán cho bà 192m² đất nông nghiệp trên. Bà mua với giá 2 chỉ rưỡi vàng lúc đó là 275.000 đồng. Năm 1987 bà trả tiền luôn cho vợ chồng ông T số tiền mua đất trên, sau đó ông T và bà đến UBND xã làm thủ tục sang tên trên sổ sách giấy tờ của xã. Lúc đó là ông Vũ Văn Th - cán bộ địa chính xã làm thủ tục (*ông Th hiện đã chết*). Đến năm 1996 thì vợ chồng ông T chết. Việc mua bán đất giữa bà và vợ chồng ông T không ai biết, các con của vợ chồng ông T cũng không ai biết. Sau khi mua xong thì bà sử dụng đất đó luôn và xây móng nhà trên đất đó. Đất của bà hiện tại chưa được cấp bìa đỏ. Năm 1988 cậu bà là ông Lê Văn D, địa chỉ: thôn V, xã T và vợ là bà Đặng Thị Nh (đều đã chết) có cho bà 01 sào 10 thước = 240m² đất nông nghiệp hợp tác xã trả bồi thường đất vườn, phần đất này giáp với phần đất mua của vợ chồng ông T. Bà và ông D có viết giấy cho đất nhau, chứ không ra xã làm thủ tục gì. Khi cho vợ ông D có biết. Sau khi ông D cho đất thì bà có lấp đất vì phần đất này là phần đất ao. Tổng diện tích đất sử dụng hiện tại của bà là 417m². Năm 2018 bà ra xã kê khai để làm thủ

tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đến nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông B cho rằng phần đất bà đang ở là đất của cụ X3 và khởi kiện chia thừa kế phần đất này bà không nhất trí.

Bị đơn ông Đặng Thái B trình bày: Về lý lịch gia đình như bà X1 đã trình bày. Trước khi bố mẹ ông mất không để lại di chúc. Bố mẹ ông khi còn sống có số tài sản là: Diện tích đất 1.896m² và căn nhà cấp 4 do bố mẹ ông xây năm 1975. Đến năm 1977 bố mẹ ông tách cho ông diện tích đất 1.019m² đất, bố mẹ ông chỉ cho bằng miệng. Bố mẹ ông cho ông hai phần đất ngoài trong đó có 1 cái ao, còn phần đất ở giữa bố mẹ ông sử dụng diện tích 877m² trên đó có căn nhà của bố mẹ ông. Ông ở cùng với bố mẹ ông từ nhỏ đến năm 1971 thì ông lấy vợ là bà Bùi Thị Ngh, vợ chồng ông tiếp tục ở cùng đến khi bố mẹ ông mất. Hiện vợ chồng ông vẫn là người quản lý, sử dụng.

Theo số liệu đo đạc năm 1984 thì diện tích đất trên là 1.896m², ông đã đứng tên tại các thửa đất 312 với diện tích 226 m² đất ao, tại thửa 320 diện tích 263 m², tại thửa 322 diện tích 530 m², còn lại mẹ ông đứng tên tại thửa đất 321 diện tích 877 m² *(theo danh sách thì mẹ ông đứng tên 817 m² nhưng trong bản đồ năm 1984 là 877m² theo ông là do ghi chép sai chữ thực chất đất của mẹ ông đứng tên là 877m²)*. Đến năm 1990 đo đạc thể hiện ông đứng tên thửa đất 76 với diện tích 1633 m², tại thửa 90 với diện tích 200m², tại thửa đất 77 với diện tích 278 m² đứng tên Đặng Văn X1. Lý do mẹ ông không đứng tên đất mà lại cho tên Đặng Văn X1 thì ông không biết vì từ trước tới nay việc nộp thuế sử dụng đất đều có tên mẹ ông là Lê Thị X3 và tên ông mà không có tên bà X1. Đến năm 2007 đo đạc lại thì tại thửa đất 127 diện tích 942 m² đứng tên ông và thửa đất 117 m² diện tích 410 đứng tên Lê Thị X3 là mẹ ông, tại thửa đất 116 với diện tích 552 m² đứng tên Đặng Ngọc B1 là con trai ông, do ông tách cho anh B1, ông làm đơn xin tách và xã vào đo đạc.

Năm 1989 ông có đổi đất cho hợp tác xã nông nghiệp diện tích 156 m², cụ thể là tách 156m² đất trong vườn nhà ông để đổi lấy 156 m² đất của hợp tác xã để cho vườn nhà ông vuông vắn và đường của xóm được thẳng và lấy đường đi. Phần đất đổi đó hiện tại giáp đất nhà ông Đặng Văn M và Đặng Văn T. Vì lúc đó đất ông đã được bố mẹ ông cho nên ông đứng lên đổi. Việc đổi đất có xác nhận của UBND xã T. Năm 1984 ông xây toàn bộ tường rào ba banh và gạch đỏ quanh vườn và đổ đất, lấp cát, bùn san lấp diện tích đất ao. Ngoài công sức tu tạo của vợ chồng ông thì không có ai có công sức tu tạo tổng thể mảnh đất trên. Hiện trạng mảnh đất đó vẫn là mảnh đất chung, không có sự ngăn cách vì từ trước đến nay ông vẫn là người quản lý, sử dụng.

Việc bà X1 nói mẹ ông cho bà X1 278 m² trong tổng diện tích đất đó là không đúng vì từ nhỏ đến lớn ông ở cùng bố mẹ, ông chưa bao giờ thấy bố mẹ ông nói cho bà X1. Sau năm 2000 mẹ ông có nói là nếu mẹ ông chết thì sẽ cho ông sử dụng đất ở vườn, còn đất ở ngoài đồng cho bà X1, hiện tại đất 03 bà X1 đã sử dụng từ năm 2009. Ông xác định bố mẹ ông chết để lại khối di sản thừa kế

là 01 căn nhà cấp 4, 01 cây vải và 01 diện tích đất 410 m² tại T, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương. Việc bà X1 nói mẹ ông cho bà X1 278 m² và di sản các cụ để lại là diện tích đất 599 m² là không đúng. Ông đề nghị Tòa án giải quyết đảm bảo quyền lợi cho ông và tính công sức tu tạo đất của vợ chồng ông.

Đối với đất 03 của mẹ ông thì bà X1 là người sử dụng. Trước khi nhà nước dồn ô đổi thửa thì bà X1 có đổi đất 03 của mẹ ông cho ông Nguyễn Văn Ch, việc đổi đất thì ông cũng biết vì ông cũng đi đo trả. Việc đổi đất giữa ông Ch và bà X1 thì ông không có ý kiến gì, có làm thủ tục hay không thì ông không biết. Hiện tại ông Ch đang sử dụng diện tích đất 03 của mẹ ông còn bà X1 thì sử dụng diện tích đất của 03 của ông Ch sau khi đổi. Nay hiện trạng đất của mẹ ông đã thay đổi vị trí, ông đề nghị chia đất 03 của mẹ theo đúng hiện trạng vị trí đất cũ của mẹ ông theo quy định và chia đều cho 3 người con là ông, bà X1, bà X2 hoặc chia theo vị trí đất của ông Ch đã đổi cho bà X1.

Theo như biên bản giao đất làm kinh tế gia đình ngày 23/3/1989 thì 7 khẩu gia đình ông bị trừ 336 m² đất nông nghiệp trừ cho vào đất trong vườn là 501 m² (*trừ theo hệ số quy đổi đất 1/1,5 tức là 1m² đất nông nghiệp đổi 1,5 vào đất vườn*). Việc xác định đổi vào vị trí nào trong vườn thì ông không biết ông, ông không xác định được.

Đối với thửa đất mà bà X1 đang ở, có 01 phần đất của mẹ ông là 10 thước = 240m², nguồn gốc đất do mẹ ông mua của chị gái là Lê Thị R và chồng là Đặng Văn T, địa chỉ: V, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương (đều đã chết) mua năm 1989, khi mua bán không có giấy tờ gì chỉ nói miệng. Ông xác định đó là tài sản của mẹ ông, đề nghị chia thừa kế theo pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị X3 trình bày: Về lý lịch gia đình, như nguyên đơn đã trình bày. Về di sản thừa kế, cụ N và cụ X3 để lại 01 nhà 4 gian và diện tích đất khoảng hơn 1000m². Bà xác định cụ X3 đã tách cho ông B 1019m² trong tổng diện tích đất trên vào năm 1984. Năm 1988 mẹ bà có nói cho bà X1 278m² trong tổng diện tích đất trên. Còn thủ tục cho như nào bà không nắm được. Nếu bà cũng được hưởng 1 phần di sản của các cụ để lại thì bà xin nhận bằng hiện vật là đất. Đối với đất 03 của mẹ bà, bà đề nghị giải quyết theo pháp luật, bà xin nhận bằng tiền. Đối với đất của bà X1 đang ở thì bà chỉ nghe xóm làng nói là bà X1 mua đất của ông T, bà R và 1 phần của ông D cho. Còn cụ thể mua bán và cho diện tích bao nhiêu thì bà không được biết.

Bà Bùi Thị Ngh trình bày: Năm 1971, bà kết hôn với ông Đặng Thái B. Vợ chồng bà sống cùng bố mẹ và có công sức tôn tạo đất. Vợ chồng bà sử dụng toàn bộ mảnh đất nguồn gốc của các cụ từ trước đến nay và là người trực tiếp đóng thuế. Nay bà X1 khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của bố mẹ, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật nhưng cũng xem xét số liệu trên bản đồ và giấy tờ kèm theo.

Chị Đặng Thị Ng trình bày: Chị ở với bố mẹ đẻ là ông Đặng Thái B và bà Bùi Thị Ngh từ nhỏ đến năm 1996 thì chị đi lấy chồng và ở thành phố Hải Dương

từ đó cho tới nay. Chị không có công sức tu tạo gì đối với mảnh đất của bố chị đang quản lý sử dụng mà bà X1 đang khởi kiện. Chị chỉ nghe nói có việc các thành viên trong gia đình chị bị trừ đất 03 vào đất vườn, cụ thể như thế nào chị không rõ. Quyền lợi của chị trong việc trừ đất vào đất vườn (*tại thửa đất mà bố mẹ chị đang quản lý sử dụng*) thì tiêu chuẩn của chị được hưởng, được chia như thế nào thì chị xin nhận quyền lợi của chị đến đó.

Người đại diện theo uỷ quyền của anh B1, anh B2, chị H2, anh H1 là ông B trình bày: Tiêu chuẩn đất 03 của các anh, chị bị trừ vào đất vườn cụ thể như thế nào thì không nắm được. Quyền lợi của các anh chị được hưởng, đề nghị được nhận bằng hiện vật là đất và cho toàn bộ vợ chồng ông B, không yêu cầu vợ chồng ông B phải trả giá trị phần đất đã cho.

Ông Nguyễn Văn Ch, bà L trình bày: Ông Ch và bà X1 ở cùng thôn, trước khi nhà nước tiến hành dồn ô đổi thửa vào năm 2012, bà X1 và ông đã đổi đất 03, diện tích 360m². Việc đổi đất chỉ có ông và bà X1 và viết giấy tay với nhau, không qua chính quyền. Năm 2012, đã tiến hành dồn ô đổi thửa, ông bà vẫn sử dụng đến nay, không có tranh chấp gì. Nếu anh em bà X1 có tranh chấp, đề nghị Toà án phân chia diện tích đất 03 mà bà X1 đang quản lý, sử dụng.

UBND xã T, huyện Kim Thành cung cấp:

Đối với diện tích đất ông B quản lý, sử dụng: Theo bản số 01 năm 1984 thể hiện thửa 319 đứng tên ông Đặng Văn B, diện tích 226m² (đất ao), thửa 320 đứng tên ông Đặng Văn B diện tích 263m², thửa 322 đứng tên ông Đặng Văn B diện tích 530m² và thửa 321 đứng tên bà Lê Thị X3 diện tích 817m². Theo bản đồ năm 1990, diện tích đất trên chia làm 3 thửa: Thửa đứng tên ông B diện tích 1.633m², thửa đứng tên Đặng Văn X1 diện tích 278m² và thửa đứng tên ông B diện tích 240m². Theo bản đồ năm 2007 diện tích trên chia làm 3 thửa: Thửa số 116 diện tích 552m² đứng tên anh B1 (*con trai ông B*), thửa số 117 diện tích 410m² đứng tên bà Lê Thị X3, thửa số 127 diện tích 942m² đứng tên ông B. Nguồn gốc đất do ông cha ông B để lại. Việc đứng tên trên bản đồ là do gia đình tự kê khai, không có tài liệu nào thể hiện việc chuyển nhượng hay tặng cho đất giữa cụ X3, cụ N cho ông B, bà X1 hay giữa ông B và anh B1. Gia đình ông B có bị trừ đất nông nghiệp vào đất vườn hiện ông B đang quản lý, sử dụng, gia đình ông B có 7 khẩu bị trừ gồm vợ chồng ông B và 5 người con gồm: Chị Ng, anh B1, anh B2, anh H1, chị H2. Mỗi người bị trừ 2 thước = 48m² vào đất vườn. Tổng là 14 thước = 336m². Tỷ lệ trừ theo tỷ lệ 1 đất ngoài đồng bằng 1,5 đất trong vườn. Theo biên bản giao đất kinh tế năm 1989 mà ông B cung cấp cho Toà án là thực hiện chính sách khoán 10 gia đình ông B có 7 khẩu thuộc diện được giao đất nông nghiệp nhưng do không được giao đất ở ngoài đồng nên được trừ vào đất trong vườn.

Đối với đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (đất 03): Cụ X3 được Nhà nước giao 360m² đất 03. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/10/1998 mang tên bà Lê Thị X3. Cụ X3 chưa chuyển nhượng diện tích

đất trên cho ai. Việc đổi đất 03 giữa bà X1, ông B, ông Ch không thông qua chính quyền địa phương.

Đối với diện tích đất bà X1 đang quản lý, sử dụng: Theo bản đồ đo đạc năm 1984, bà X1 không có tên trên bản đồ và sổ mục kê. Theo bản đồ năm 1990 bà X1 đứng tên thửa đất số 42 diện tích 248m². Theo bản đồ năm 2007, bà X1 đứng tên tại thửa đất số 4, tờ bản đồ số 15, diện tích 417m² tại thôn V, xã T, huyện K. Sở dĩ diện tích tăng lên là do công tác đo đạc. Theo bản đồ và sổ mục kê năm 1984, 1990, 2007 được lưu trữ tại UBND xã không thể hiện tên của ông T và bà R, ông D và bà Như. Tài liệu hồ sơ của xã không có tài liệu nào thể hiện việc mua bán, tặng cho diện tích đất bà X1 đang ở giữa ông D và bà Nh, ông T và bà R với bà X1 hay cụ X3. Đất hiện bà X1 đang ở chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trường hợp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà X1 sẽ căn cứ vào bản đồ đo đạc năm 1990, bản đồ năm 2007 và hiện trạng sử dụng đất để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo kết quả thẩm định tại chỗ và định giá tài sản xác định:

+ Quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất tại thửa đất số 116, 117, 127 tại thôn V, xã T, huyện K do ông B đang quản lý, sử dụng: Về quyền sử dụng đất có diện tích 1917m², giá trị đất ở có giá trị 6.000.000đ/1m², đất trồng cây lâu năm 4.000.000đ/1m². Các tài sản trên đất: Nhà cấp 4 mái ngói 101.367.000đ, nhà bếp 16.883.000đ, chuồng lợn 21.783.000đ, chuồng gà 9.363.000đ, mái tôn 227.000đ, nhà tắm 8.629.000đ, bể nước 8.081.000đ, sân bê tông 1.589.000đ, mái froximang 845.000đ, cổng và trụ cổng 1.804.000đ, tường ngăn sân 6.592.000đ, tường rào gạch chỉ 21.865.000đ, tường rào ba banh 49.788.000đ, 48 cây táo = 19.200.000đ, 32 cây cau 9.600.000đ, 38 cây sưa = 9.500.000đ, 10 cây mít = 600.000đ, 21 cây mít to = 2.520.000đ, 01 cây đào to = 300.000đ, 01 cây đào bé = 522.000đ, 37 cây na = 2.590.000đ, 06 cây nhãn to = 9.000.000đ, 2 cây nhãn nhỏ = 2.200.000đ, 10 cây hồng xiêm = 250.000đ, 02 cây bơ = 300.000đ, 03 bụi thăng long = 300.000đ, 01 cây vải to = 3.300.000đ, 02 cây bưởi nhỏ = 300.000đ, 02 cây bưởi to = 600.000đ, 04 hố ga xây gạch chỉ 12.000.000đ, 01 hầm bioga xây năm 1994 16 khối 9.235.000đ

+ Quyền sử dụng đất bà X1 đang quản lý tại thôn V, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương.

Quyền sử dụng đất 414,9m² có giá trị 10.000.000đ/1m² = 4.149.000.000đ

Các tài sản trên đất: Nhà mái bằng = 279.825.000đ, mái froximang = 6.637.000đ, khu chăn nuôi xây gạch chỉ = 68.059.000đ, sân láng xi măng = 6.140.000đ, tường rào gạch chỉ = 15.213.000đ, tường ngăn 2 nhà bà X1 và bà H3 = 11.194.000đ, trụ cổng gạch chỉ = 634.000đ, cánh cổng sắt = 3.105.000đ.

+ Đất 03 có giá trị 100.000đ/1m²

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2023/DS-ST ngày 28/7/2023, Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương đã quyết định:

Căn cứ Điều 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 100 luật đất đai năm 2013, Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Đặng Thị X1

- Xác định gia đình ông B có 7 khẩu gồm ông B, bà Ngh, anh B1, anh H1, anh B2, chị H2, chị Ng được giao đất kinh tế trừ vào vườn của cụ N, cụ X3 với tổng diện tích là 501m².

- Xác định ông B được cho diện tích đất 1019m² tại thửa đất số 116, 117, 127 tờ bản đồ số 5 tại thôn V, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương.

- Xác định di sản còn lại của cụ N, cụ X3 là diện tích đất 397m² (trong đó có 343m² đất ở, 54m² đất trồng cây lâu năm), 01 nhà cấp 4, 01 cây vải to tại thôn V, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương.

- Xác định công sức sửa chữa, làm mới ngôi nhà cấp 4 cho ông B, bà Ngh là 50.683.500 đồng.

- Chấp nhận sự tự nguyện của anh B1, anh H1, chị H2, anh B2 cho toàn bộ phần đất được hưởng là 286,2 m² đất trồng cây lâu năm cho ông B, bà Ngh quản lý, sử dụng.

- Xác định công sức quản lý, trông coi, tu tạo diện tích đất cho ông B, bà Ngh là 260.000.000 đồng, quy ra giá trị tính bằng đất là 43m².

- Chia bằng hiện vật là diện tích đất cụ thể:

+ Chia cho ông B được quản lý, sử dụng tổng diện tích đất là 1.609.4 m² (trong đó có 800 m² đất ở, đất trồng cây lâu năm là 809,4 m²) trị giá 8.037.600.000 đồng tại thửa đất số 116, 117, 127 tờ bản đồ số 5 tại thôn V, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương từ các điểm A1, A2, A3, B7, B6, B5, B4, A6, A7, A8, A9, A10, A11, A12, A13, A14, A15, A16, A17, A18, A1.

+ Chia cho bà X1 được quản lý, sử dụng 118 m² đất (trong đó có 100m² đất ở, 18m² đất trồng cây lâu năm) trị giá 672.000.000đ tại thửa đất số 116, 117, 127 tờ bản đồ số 5 tại thôn V, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương từ các điểm A4, A5, B3, B2, A4.

+ Chia cho bà X2 được quản lý, sử dụng 118m² đất (trong đó có 100m² đất ở, 18m² đất trồng cây lâu năm), trị giá 672.000.000đ tại thửa đất số 116, 117, 127 tờ bản đồ số 5 tại thôn V, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương từ các điểm B2, B3, B4, B5, B1, B2.

+ Chia cho chị Ng quản lý, sử dụng diện tích 71,6m² trồng cây lâu năm trị giá 286.400.000 đồng tại thửa đất số 116, 117, 127 tờ bản đồ số 5 tại thôn V, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương từ các điểm B7, B1, B5, B6, B7.

- Ông B, bà Ngh được tiếp tục quản lý, sử dụng: Nhà cấp 4 mái ngói nhà bếp, chuồng lợn chuồng gà, mái tôn, nhà tắm, bể nước, sân bê tông, mái froximang, cổng và trụ cổng, tường ngăn sân, tường rào gạch chỉ, tường rào ba banh, 14 cây táo, 32 cây cau, 23 cây sưa, 10 cây mít, 21 cây mít to, 01 cây đào to,

01 cây đào bé, 37 cây na, 06 cây nhãn to, 2 cây nhãn nhỏ, 10 cây hồng xiêm, 02 cây bơ, 03 bụi thăng long, 01 cây vải to, 02 cây bưởi nhỏ, 02 cây bưởi to, 03 hồ ga xây gạch chỉ, 01 hầm bioga xây năm 1994 16 khối trên phần đất được chia.

- Bà X1 được tiếp tục quản lý sử dụng 10 cây sưa, 16 cây táo, bức tường gạch ba banh dài 24,2m+4,83m trên đất được chia. Bà X1 có nghĩa vụ trả cho ông B, bà Ngh giá trị cây trồng, tài sản trên đất là 26.976.600 đồng.

- Bà X2 được tiếp tục quản lý sử dụng 3 cây sưa, 8 cây táo, bức tường gạch ba banh dài 4,75m trên đất được chia. Bà X2 có nghĩa vụ trả cho ông B, bà Ngh giá trị cây trồng, tài sản trên đất là 6.909.250 đồng.

- Chị Ng được tiếp tục quản lý sử dụng 10 cây táo, 2 cây sưa, 01 hồ ga, bức tường gạch ba banh dài 4.5m trên đất được chia. Chị Ng có nghĩa vụ trả cho ông B, bà Ngh giá trị cây trồng, tài sản trên đất là 10.303.500 đồng.

- Ông B, bà Ngh cùng có nghĩa vụ liên đới như nhau trả giá trị tài sản là di sản thừa kế trên đất cho bà X1, bà X2 mỗi người là 17.994.500 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu của ông B về việc chia thừa kế diện tích đất 03 của cụ Lê Thị X3

+ Xác định diện tích đất 03 với diện tích 360m² tại thôn V, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương là di sản thừa kế của cụ X3. Giao cho bà X1 tiếp tục sử dụng toàn bộ diện tích đất 03 trên.

+ Buộc bà X1 phải có trách nhiệm trả giá trị di sản là đất 03 cho ông B, bà X2 mỗi người là 12.000.000 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu của ông B chia thừa kế diện tích đất bà X1 đang ở tại thửa đất số 4, tờ bản đồ số 15 diện tích 414.9m² tại thôn V, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương. Xác định thửa đất trên và các tài sản trên đất là của bà X1 không phải là di sản thừa kế của cụ X3, cụ N.

Việc chia đất có sơ đồ kèm theo. Đối với cây trồng nằm trên đường ranh giới chia đất thì phá bỏ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, Viện trưởng VKSND huyện Kim Thành quyết định kháng nghị, thay đổi nội dung kháng nghị từ đề nghị huỷ bản án sơ thẩm thành sửa bản án sơ thẩm số: 16/2023/DS-ST ngày 18/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện Kim Thành vì: Giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện; xác định di sản của cụ N và cụ X3 còn 397m² là không chính xác. Nguyên đơn bà X1 kháng cáo đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét lại về di sản của cụ N cụ X3, chưa có giấy tờ các cụ cho ông B đất; xem xét lại việc trừ đất nông nghiệp của gia đình ông B vào đất di sản của bố mẹ bà; không trả kinh phí trông coi di sản của ông B bà Ngh. Bị đơn ông B kháng cáo đề nghị xem xét lại đối với phần đất vợ chồng ông nộp thuế vườn từ năm 1992 cho đến nay; ông không đồng ý chia đất nông nghiệp cho bà X1 đổi cho ông Ch giá trị bằng tiền; diện tích 240m² đất bà X1 quản lý là của mẹ

ông mua lại của gia đình cụ Tiết, cụ Rộ, không phải bà X1 mua; đề nghị xem xét lại bản đồ đo thực trạng điểm giáp với hộ ông D và thẩm định biên bản họp bàn thừa kế sau ngày mẹ ông mất. Bà X2 kháng cáo đề nghị xem xét lại đối với việc cấp GCNQSD đất thổ cư và đất phi nông nghiệp; không đồng ý chia tiền thẩm định và định giá đối với diện tích đất xác định của bà X1; không đồng ý trả kinh phí trông coi của ông B.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự có mặt giữ nguyên nội dung đã trình bày như nêu trên, người kháng cáo giữ nguyên đơn kháng cáo. Bà X1 đề nghị xác định toàn bộ diện tích đất ông B đang quản lý là di sản của cụ N, cụ X3. Ông B đề nghị xem xét lại việc buộc gia đình ông phải chịu án phí liên quan đến việc đất 03 của gia đình bị trừ vào đất vườn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông B đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến khi xét xử. Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện. Tuy nhiên, để đảm bảo giải quyết triệt để vụ án chia thừa kế cần xem xét giải quyết các nội dung như bản án sơ thẩm mới triệt để và đảm bảo được quyền lợi đương sự. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng VKSND huyện Kim Thành; chấp nhận một phần kháng cáo của bà X1, bà X2; không chấp nhận kháng cáo của ông B. Sửa bản án Dân sự sơ thẩm số 16/2023/DS-ST ngày 28/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, xác định cụ X3 cụ N không bị trừ 501m² vào đất vườn; xác định 501m² đất + 397 m² đất = 898m² đất là di sản của cụ X3, cụ N; đề nghị chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Do sửa bản án nên đương sự không phải chịu tiền án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng, kháng nghị và kháng cáo trong thời hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Tại phiên tòa, một số đương sự vắng mặt nhưng đã có người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng nên Tòa án xét xử vụ án theo quy định.

[2] Xét kháng nghị của Viện trưởng VKSND huyện Kim Thành, kháng cáo của ông B, bà X1, bà X2, thì thấy:

[3] Các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, thể hiện cụ N và cụ X3 có khối tài sản chung là diện tích 1.917 m² tại thửa đất số 116, 117, 127 tờ bản đồ số 5 tại thôn V, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương. Mặc dù không có văn bản tặng cho đất nhưng hàng thừa kế của các cụ gồm ông B, bà X1, bà X2 đều xác nhận có việc tặng một phần đất cho ông B. Mặt khác, ông B đã đứng tên trong sổ địa chính và bản đồ địa chính của xã từ năm 1984 đến nay. Do vậy, có căn cứ xác định năm

1984, cụ N và cụ X3 cho ông B diện tích 1.019m² đất (*trong tổng số 1.917 m² đất*) tại thửa đất số 116, 117, 127. Đồi trừ diện tích đất đã tặng cho ông B, cụ N và cụ X3 còn lại diện tích là 898 m². Năm 1993, gia đình ông B bị trừ đất nông nghiệp vào đất vườn, gia đình ông B có 7 khẩu bị trừ gồm vợ chồng ông B và 5 người con gồm: chị Ng, anh B1, anh B2, anh H1 và chị H2. Địa phương đã cung cấp, mỗi người bị trừ 2 thước vào đất vườn, quy đổi theo tỷ lệ đất vườn, đất nông nghiệp tại địa phương thì gia đình ông B bị trừ 501 m². Việc trừ đất nông nghiệp là thực hiện theo chủ chương, chính sách của Nhà nước về việc giao đất nông nghiệp (đất 03) cho người dân, thực hiện vào năm 1993. Tại thời điểm trừ đất nông nghiệp, gia đình ông B đã được các cụ tặng cho cho 1.019m² đất nên việc bị trừ 501 m² đất của hộ gia đình ông B phải bị trừ vào diện tích đất này mà không bị trừ vào diện tích 898 m² của cụ N cụ X3. Tòa án nhân dân huyện Kim Thành lại trừ 501 m² đất của hộ gia đình ông B vào đất của cụ N và cụ X3, từ đó xác định di sản của cụ N, cụ X3 sau khi bị trừ đất 03 còn lại là 898 - 501 = 397m² để phân chia thừa kế là không đúng, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự. Như vậy, nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành xác định di sản của cụ N cụ X3 là 898 m² đất là có căn cứ. Từ những phân tích trên, nội dung bà X1 kháng cáo đề nghị xác định diện tích đất 1.019m² đất của cụ N, cụ X3 chưa tặng cho ông B không được chấp nhận, nội dung đề nghị xem xét lại việc trừ đất nông nghiệp của bà X1, bà X2 được chấp nhận.

[4] Ngoài ra, bà X1 trình bày cụ X3 đã cho bà X1 278m² trong tổng diện tích đất còn lại của các cụ. Theo bản đồ địa chính năm 1990 thể hiện họ tên là Đặng Văn X1 đứng tên diện tích 278m². Nhưng, gia đình cụ X3, cụ N không có ai tên là Đặng Văn X1, ông B không thừa nhận việc cụ X3 cho bà X1 đất, không có căn cứ nào khác thể hiện việc cụ N, cụ X3 tặng cho hay chuyển nhượng đất cho bà X1 nên không có căn cứ chấp nhận đề nghị này của bà X1.

[5] Về công sức quản lý di sản của ông B, bà Ngh: Vợ chồng ông B quản lý sử dụng đất, nhà ở từ khi các cụ chết đến nay. Tòa án cấp sơ thẩm đã áng trích công sức quản lý, trông coi, tôn tạo đất, sửa chữa nhà cho vợ chồng ông B là phù hợp nên nội dung kháng cáo này của bà X1, bà X2 không được chấp nhận.

[6] Tòa án cấp sơ thẩm đã thu và chi tiền thẩm định và định giá tài sản chung cho vụ án hết số tiền 21.000.000 đồng. Ông B, bà X1 và bà X2, mỗi người được hưởng 1 kỷ phần thừa kế giá trị như nhau nên đều phải chịu chi phí thẩm định, định giá tài sản nên kháng cáo của bà X2 về nội dung này không được chấp nhận.

[7] Ông B bà Ngh là người quản lý sử dụng toàn bộ diện tích đất của cụ N cụ X3 nên có nghĩa vụ nộp thuế sử dụng đất là đúng quy định. Ông B có xuất trình 01 biên bản họp bàn, phân chia thừa kế ngày 25/2/2009. Biên bản này có chữ ký của ông B, bà X1, bà X2. Biên bản có nội dung: *“Sau khi mẹ tôi qua đời phân diện tích đất, nhà ở lưu lại cho con trai để làm nơi thờ tự sau này”*. Văn bản này chỉ ghi lưu lại cho con trai để làm nơi thờ tự, chưa thể hiện việc phân chia, định

đoạt di sản thừa kế của cụ N, cụ X3. Bà X1 khởi kiện, Tòa án chia thừa kế là đúng quy định. UBND xã cung cấp, theo bản đồ đo đạc năm 1984, 1990, 2007 không có tên ông Đặng Văn T và bà R, ông D và bà Nh đối với thửa đất bà X1 quản lý, sử dụng. Không có tài liệu chứng cứ thể hiện việc chuyển nhượng, tặng cho đất giữa những người trên, cũng như việc chuyển nhượng giữa ông T bà R với cụ X3; ngoài lời khai của ông B không có chứng cứ về việc cụ X3 mua 240m² đất của ông T, bà R và việc cụ X3 cho bà X1 ở nhờ. Bà X1 đứng tên chủ sử dụng đất từ năm 1990 đến nay. Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất trên là của bà X1, không phải là di sản thừa kế của cụ X3 là có căn cứ. Đối với việc đổi đất nông nghiệp giữa bà X1 với ông Ch, sau khi đổi đất, địa phương đã thực hiện dồn ô đổi thửa, bà X1 vẫn quản lý và sử dụng đủ 360m² đất nông nghiệp của cụ X3. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định di sản thừa kế gồm 360m² đất nông nghiệp và chia thừa kế, giao bà X1 tiếp tục quản lý sử dụng đất nông nghiệp, bà X1 trả kỹ phần thừa kế cho ông B bà X2 là phù hợp. Do vậy, kháng cáo của ông B không được chấp nhận.

[8] Theo Quyết định số 12/2022/QĐ-UBND ngày 04/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương ban hành quy định hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận đất ở đối với thửa đất ở có vườn, ao, điều kiện hợp thửa đất, điều kiện tách thửa đất, diện tích tối thiểu được tách thửa đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương và các quy định của luật đất đai xác định diện tích đất ở tối đa là 1000m², còn lại là đất trồng cây lâu năm. Do vậy, diện tích đất 1.917m² tại thửa đất số 116, 117, 127 tại thôn V, xã T, huyện K do ông B đang quản lý, sử dụng có giá trị là 1000m² đất ở x 6.000.000đ = 6.000.000.000đ và 917m² đất trồng cây lâu năm x 4.000.000đ = 3.668.000.000đ. Tổng giá trị đất = 9.668.000.000đ. Trong tổng số diện tích đất trên, tỷ lệ đất ở là 52,165%, tỷ lệ đất trồng cây lâu năm là 47,835%. Để đảm bảo quyền lợi của các đương sự trong việc chia, tách, giao đất nên Tòa án tính đất ở, đất trồng cây lâu năm theo tỷ lệ này.

[9] Do xác định lại di sản thừa kế, nên Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo quy định. Như vậy, di sản của cụ N, cụ X3 là 898m² đất, (*trong đó 468,4m² đất ở trị giá là 2.810.400.000 đồng, 429,6m² đất trồng cây lâu năm trị giá là 1.718.400.000 đồng*), 1 nhà cấp 4 giá trị là 50.683.500 đồng, 1 cây vải to trị giá 3.300.000 đồng, 360m² đất 03 giá trị là 36.000.000 đồng. Tổng trị giá di sản là 4.618.783.500 đồng. Trừ công sức trích trả cho ông B bà Ngh 260.000.000 đồng (*tính bằng 43,3m² đất ở*), giá trị di sản còn lại là 4.358.783.500 đồng. Chia đều cho những người trong hàng thừa kế thứ nhất của cụ N, cụ X3, gồm: ông B, bà X1, bà X2; mỗi người được hưởng 1 kỹ phần thừa kế trị giá là 4.358.783.500 đồng/3 = 1.452.927.833 đồng.

[10] Về việc phân chia di sản thừa kế bằng hiện vật: Bà X1 đang trực tiếp sử dụng đất 03 nên giao cho bà X1 tiếp tục quản lý, sử dụng 360m² đất 03 trị giá 36.000.000 đồng. Chia cho bà X1 được quản lý, sử dụng 236 m² đất (*trong đó 123,1m² đất ở, 112,9m² đất trồng cây lâu năm*) trị giá 1.190.218.400 đồng. Trị

giá tài sản bà X1 được chia là 1.226.218.800 đồng. Trên đất của bà X1 được giao có tài sản của ông B bà Ngh là 13 cây sưa, 24 cây táo, bức tường gạch ba banh dài 24,2m+4,83m+4,75m, trị giá là 33.885.000 đồng.

[11] Chia cho bà X2 được quản lý, sử dụng 236 m² đất (*trong đó 123,1m² đất ở, 112,9m² đất trồng cây lâu năm*) trị giá 1.190.218.400 đồng. Trên đất của bà X2 được giao có tài sản của ông B bà Ngh là 07 cây sưa, 24 cây táo, bức tường gạch ba banh dài 9,22m, 01 hố ga, trị giá là 20.695.000 đồng.

[12] Chia cho ông B được quản lý, sử dụng diện tích đất còn lại là 382,7m², (*trong đó 178,9m² đất ở, 203,8 m² đất trồng cây lâu năm*) và 43,3m² đất ở (*tính bằng 260.000.000 đồng tiền án trích công sức*); ông B được sở hữu 1 nhà và 1 cây vải to. Ghi nhận sự tự nguyện của ông B và bà Ngh nhập kỷ phần thừa kế của ông B, tiền công sức vào tài sản chung của vợ chồng. Đối với diện tích đất 03 gia đình ông B bị trừ 7 xuất (*ông B, bà Ngh, chị Ng, anh B1, anh B2, anh H1 và chị H2*) = 501m², nằm trong diện tích 1.019m² của vợ chồng ông B nên gia đình ông B tự giải quyết, Tòa án không xem xét giải quyết phân chia trong vụ án này và không buộc các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc phân chia diện tích đất này.

[13] Ông B nhận kỷ phần thừa kế là hiện vật có giá trị cao hơn nên có nghĩa vụ trả chênh lệch tài sản cho bà X1, bà X2. Trên đất của bà X1, bà X2 được giao có tài sản của ông B bà Ngh nên bà X1, bà X2 có nghĩa vụ trả cho ông B bà Ngh trị giá bằng tiền.

[14] Về án phí: Tòa án cấp phúc thẩm chia lại di sản thừa kế nên sẽ tính lại án phí dân sự sơ thẩm. Bản án bị sửa nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[15] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xét và đã có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng VKSND huyện Kim Thành. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà X1, bà X2. Không chấp nhận kháng cáo của ông B. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2023/DS-ST ngày 28/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

2. Căn cứ các Điều 147, 148, 157, 158, 165, 166, 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 649, 650, 651 và 660 của Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà X1 xác định 1.019m² đất tại thửa đất số 116, 117, 127 tờ bản đồ số 5 tại thôn V, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương là di sản

thừa kế. Xác định thuộc quyền sử dụng của ông B bà Ngh. (Trong đó có 501m² đất của gia đình ông B trừ trừ vào đất 03).

- Không chấp nhận yêu cầu của ông B đề nghị xác định 240 m² đất tại thửa số 4 tờ bản đồ số 15 tại thôn V, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương là di sản thừa kế. Xác định thuộc quyền sử dụng của bà X1 (theo hiện trạng bà X1 quản lý sử dụng là 414,9m²)

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà X1, một phần yêu cầu của ông B.

3. Xác định di sản thừa kế của cụ N, cụ X3 gồm: 898m² đất tại thửa đất số 116, 117, 127 tờ bản đồ số 5 tại thôn V, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương, trong đó 468,4m² đất ở trị giá là 2.810.400.000 đồng, 429,6m² đất trồng cây lâu năm trị giá là 1.718.400.000 đồng, 01 nhà cấp 4 giá trị còn lại là 50.683.500 đồng (sau khi trừ công sức tu bổ, sửa chữa của ông B bà Ngh), 01 cây vải to trị giá 3.300.000 đồng, 360m² đất 03 tại thôn V, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương giá trị là 36.000.000 đồng. Tổng trị giá tài sản là 4.618.783.500 đồng.

4. Áng trích công sức quản lý, trông coi di sản thừa kế cho ông B bà Ngh số tiền 260.000.000 đồng (quy đổi, tính bằng 43,3m² đất ở),

5. Giá trị di sản còn lại sau khi trừ công sức là 4.358.783.500 đồng. Chia thừa kế theo pháp luật cho ba người gồm ông B, bà X1 và bà X2. Mỗi người được hưởng 1 kỷ phần thừa kế trị giá là 1.452.927.833 đồng.

6. Chia bằng hiện vật

- Giao cho bà X1 được tiếp tục quản lý, sử dụng 360m² đất 03 tại thôn V, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương, trị giá 36.000.000 đồng. Giao cho bà X1 được quản lý, sử dụng 236m² đất (trong đó 123,1m² đất ở, 112,9m² đất trồng cây lâu năm) trị giá 1.190.218.400 đồng, được giới hạn bởi các điểm A4, A5, B3, B4, B1, B2, A4. Trị giá tài sản, bà X1 được giao là 1.226.218.800 đồng. Bà X1 được sở hữu các tài sản của ông B bà Ngh trên phần đất được giao gồm 13 cây sưa, 24 cây táo, bức tường gạch ba banh dài 24,2m+4,83m + 4,75m, trị giá là 33.885.000 đồng.

- Giao cho bà X2 được quản lý, sử dụng 236m² đất (trong đó 123,1m² đất ở, 112,9m² đất trồng cây lâu năm) trị giá 1.190.218.400 đồng được giới hạn bởi các điểm B1, B4, B9, B8, B1. Bà X2 được sở hữu các tài sản của ông B bà Ngh trên phần đất được giao là 07 cây sưa, 24 cây táo, bức tường gạch ba banh dài 9,22m, 01 hồ ga, trị giá là 20.695.000 đồng.

- Giao cho ông B được quản lý, sử dụng diện tích còn lại là 382,7m², (trong đó 178,9m² đất ở, 203,8m² đất trồng cây lâu năm) trị giá 1.888.562.400 đồng và được sở hữu 01 nhà cấp 4 trị giá là 50.683.500 đồng, 01 cây vải to trị giá 3.300.000 đồng, tổng trị giá là 1.942.545.900 đồng. Vợ chồng ông B được sử dụng 43,3m² đất ở (tính bằng 260.000.000 đồng tiền công sức). Ghi nhận sự tự nguyện của ông B và

bà Ngh nhập kỷ phần thừa kế của ông B được giao, tiền công sức là tài sản chung của vợ chồng.

Diện tích đất vợ chồng ông B bà Ngh được quản lý, sử dụng là 1.445m² (trong đó 753,8m² đất ở, 691,8m² đất trồng cây lâu năm) đất, được giới hạn bởi các điểm A1, A2, A3, B8, B9, A6, A7, A8, A9, A10, A11, A12, A13, A14, A15, A16, A17, A18, A1; ông B bà Ngh được sở hữu tài sản của vợ chồng trên đất và tài sản ông B được giao.

Việc chia đất có sơ đồ kèm theo. Đối với tài sản, cây cối nằm trên đường ranh giới chia đất thì phá bỏ.

- Ông B có nghĩa vụ trả chênh lệch tài sản kỷ phần được hưởng cho bà X1 là 226.709.033 đồng (làm tròn 226.709.000 đồng), cho bà X2 là 262.709.033 đồng (làm tròn 262.709.000 đồng)

- Bà X1 có nghĩa vụ trả trị giá tài sản trên đất được giao cho ông B bà Ngh là 33.885.000 đồng

- Bà X2 có nghĩa vụ trả trị giá tài sản trên đất được giao cho ông B bà Ngh là 20.695.000 đồng

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

7. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông B, bà X1, bà X2 mỗi người phải chịu 7.000.000 đồng. Bà X1 đã nộp tạm ứng là 9.000.000 đồng, ông B đã nộp tạm ứng là 12.000.000 đồng. Bà X2 phải có trách nhiệm trả cho bà X1 số tiền 2.000.000 đồng và trả cho ông B số tiền 5.000.000 đồng.

8. Về án phí: Ông B, bà X1 và bà X2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả bà X2 số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng số: AA/2022/0001705 ngày 29/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Thành.

Bà X2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 55.587.800 đồng;

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà X1, ông B. Hoàn trả bà X1 số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 25.500.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng số: AA/2018/0001395 ngày 21/4/2020, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Hải Dương.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Kim Thành;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện Kim Thành;
- Chi cục THA dân sự huyện Kim Thành;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Sơn

Địa chỉ: thôn V, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương

